

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khương Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 292/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương; vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T và ông Lê Văn C là vợ chồng, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn, được UBND xã (nay là phường) Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 52, Quyền số 01, ngày 10/8/1998. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian về sau thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống trong nhiều vấn đề, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, thể

hàn gắn được nữa. Vợ chồng thường xuyên cãi vã và sống trong tình trạng căng thẳng. Bà T nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông C.

Quá trình chung sống bà T và ông C có 02 con chung là Lê Văn Khánh L, sinh ngày 02/11/1990, chết ngày 08/02/2021 và Lê Văn Khánh D, sinh ngày 16/3/1999. Do cháu Lê Văn Khánh Duy, sinh ngày 16/3/1999 đã thành niên, đủ sức khỏe lao động để lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau (bản sao): Căn cước công dân của bà Trần Thị T, sổ hộ khẩu của bà T và ông C; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh mang tên Lê Văn Khánh Luân, Lê Văn Khánh Duy; Trích lục khai tử Lê Văn Khánh Luân.

Bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ, nhưng ông C không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Quá trình giải quyết, Tòa án đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đã niêm yết hợp lệ cho bị đơn tại nơi cư trú, địa phương và tại trụ sở Tòa án theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông C đều vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị T và ông Lê Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Định Hòa, thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Nay, bà T có đơn xin ly hôn với ông C. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự .

[1.2] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn

phiên tòa nhưng ông C không đến Tòa án để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không thông báo lý do vắng mặt cho Tòa án biết. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 28/9/2022, nguyên đơn bà T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Các vấn đề có tranh chấp: Bà T và ông C là vợ chồng, sống chung có đăng ký kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T cho rằng: Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, từ năm 2020 đến nay, trong cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông C thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột, vợ chồng không còn hiểu nhau và nhận thấy tình cảm ngày một xa cách. Hiện nay, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình nghĩa vợ chồng không còn. Về phía ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do, thể hiện ông C không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông C là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại theo Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông C có 02 con chung là Lê Văn Khánh L, sinh ngày 02/11/1990 (chết ngày 08/02/2021) và Lê Văn Khánh D, sinh ngày 16/3/1999. Do cháu Lê Văn Khánh D, sinh ngày đã thành niên, đủ sức khỏe lao động để lo cho bản thân. Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc “Ly hôn” với bị đơn ông Lê Văn C.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 52, Quyền số 01, ngày 10/8/1998 do UBND xã (nay là phường) Định Hòa, thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Trần Thị T và ông Lê Văn C không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001505 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND P.Định Hòa, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh BD;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khương Minh Trí